

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Như Hiệp	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 28/10/2019)
Ông Hao Dan	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/10/2019)
Ông Cai Yu Hai	Ủy viên
Bà Xu Xiu Li	Ủy viên
Bà Lưu Thị Thanh Thủy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/07/2019)
Bà Nguyễn Thanh Tú	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 29/03/2019)
Bà Mai Kim Huệ	Ủy viên (Miễn nhiệm nhiệm ngày 29/03/2019)

#### Ban Giám đốc

Ông Đoàn Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Phan Đức Vinh	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**



**Đoàn Tuấn Anh**

**Giám đốc**

*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020*



Số: *103*-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *9* tháng *3* năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Vneco1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã ghi nhận chi phí tiền lương của quý 4 năm 2018 với giá trị là 470.979.269 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019. Nếu khoản chi phí tiền lương nêu trên được Công ty ghi nhận đúng kỳ thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu chi phí trong năm sẽ giảm đi với giá trị là 470.979.269 đồng và lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên với giá trị tương ứng 470.979.269 đồng.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Trong năm, Công ty cho các cá nhân là thành viên hội đồng quản trị vay với giá trị là 2.920.000.000 đồng không thông qua hội đồng cổ đông là chưa tuân thủ quy định tại nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Ngô Bá Thiêm.

**Phạm Ngọc Toán**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐÌNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Thiêm**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.341.748.297</b>	<b>36.652.630.656</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>20.331.377.376</b>	<b>20.665.012.387</b>
1 Tiền	111		1.297.117.296	222.772.176
2 Các khoản tương đương tiền	112		19.034.260.080	20.442.240.211
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>14.018.210.860</b>	<b>11.594.011.760</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		20.689.255.014	20.689.255.014
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.671.044.154)	(9.095.243.254)
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.647.448.062</b>	<b>4.162.581.511</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.915.772.272	2.972.170.775
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	215.761.102	1.585.439.033
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	2.320.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.603.832.434	2.120.378.849
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.407.917.746)	(2.515.407.146)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>344.711.999</b>	<b>231.024.998</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	344.711.999	231.024.998
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.094.866.988</b>	<b>3.855.708.428</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>600.000.000</b>	<b>-</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	600.000.000	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.329.596.322</b>	<b>3.712.242.119</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	1.977.096.322	2.353.742.119
- Nguyên giá	222		6.507.510.156	6.407.160.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.530.413.834)	(4.053.418.037)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.352.500.000	1.358.500.000
- Nguyên giá	228		1.380.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.500.000)	(21.500.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165.270.666</b>	<b>143.466.309</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	165.270.666	143.466.309
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>43.436.615.285</b>	<b>40.508.339.084</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.790.663.465</b>	<b>4.190.509.665</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.790.663.465</b>	<b>4.190.509.665</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	320.222.658	162.393.137
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.531.078.334	383.650.529
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	254.239.495	275.761.390
4 Phải trả người lao động	314		672.804.067	490.678.676
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	892.786.940	2.534.550.696
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	119.531.971	234.189.937
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	-	109.285.300
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.645.951.820</b>	<b>36.317.829.419</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>39.645.951.820</b>	<b>36.317.829.419</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.029.572.009)	(23.357.694.410)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.357.694.410)	(4.281.585.580)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.328.122.401	(19.076.108.830)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>43.436.615.285</b>	<b>40.508.339.084</b>

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Phụ trách kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Thu Hoài

Vũ Thị Thu Hoài

Đoàn Tuấn Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	11.936.182.797	9.474.034.003
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.936.182.797	9.474.034.003
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	11.011.898.341	14.559.115.137
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		924.284.456	(5.085.081.134)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.662.948.383	1.571.938.783
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	(2.421.929.478)	9.143.004.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.623.166	15.813.606
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.829.027.687	6.651.074.262
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.180.134.630	(19.307.220.960)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	157.217.784	249.960.568
12 Chi phí khác	32	VI.6.	9.230.013	18.848.438
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		147.987.771	231.112.130
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.328.122.401	(19.076.108.830)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.328.122.401	(19.076.108.830)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	561,11	(3.216,19)

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Thu Hoài

Vũ Thị Thu Hoài

Đoàn Tuấn Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.818.142.703	22.319.267.686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.268.194.934)	(4.475.401.413)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.567.282.631)	(3.178.731.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.761.290)	(21.236.027)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.000.000	40.883.616
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.733.323.492)	(7.520.984.588)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.248.580.356</b>	<b>7.163.798.274</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.350.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.920.000.000)	(20.697.480.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.300.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.547.419.933	1.510.408.628
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.472.930.067)</b>	<b>(19.178.771.372)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	524.781.004
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109.285.300)	(3.514.022.231)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(109.285.300)</b>	<b>(2.989.241.227)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(333.635.011)</b>	<b>(15.004.214.325)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.665.012.387	35.669.226.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	20.331.377.376	20.665.012.387

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Thu Hoài

Vũ Thị Thu Hoài

Đoàn Tuấn Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2016, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 04 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203000512 thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/10/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng). Và người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Đoàn Tuấn Anh - chức vụ Giám đốc công ty.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Trụ sở Công ty tại: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu từ, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí công trình trích trước và chi phí tiền lương phải trả.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Chi phí tiền lương trích trước là khoản trích trước tiền lương phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhưng thực tế chưa được chi trả được ghi vào chi phí trong báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá thực tế mua lại cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

### Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

## 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Các nghĩa vụ về thuế

#### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các công trình xây lắp.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang, và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>1.297.117.296</b>	<b>222.772.176</b>
Tiền mặt	383.155	33.358.797
Tiền gửi ngân hàng	1.296.734.141	189.413.379
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>19.034.260.080</b>	<b>20.442.240.211</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	19.034.260.080	20.442.240.211
<b>Cộng</b>	<b>20.331.377.376</b>	<b>20.665.012.387</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
				VND
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	75.014	10.860	75.014	11.760
Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	20.689.180.000	14.018.200.000	20.689.180.000	11.594.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.689.255.014</b>	<b>14.018.210.860</b>	<b>20.689.255.014</b>	<b>11.594.011.760</b>
				(63.254)
				(9.095.180.000)
				<b>(9.095.243.254)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	(373.545.357)	643.545.357	(643.545.357)
Công ty CP Điện Vneco 2	-	-	687.489.400	(687.489.400)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	(450.851.849)	450.851.849	(450.851.849)
Điện Lực Quảng Nam	-	-	434.336.051	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	253.628.688	(253.628.688)	403.628.688	(403.628.688)
Công ty Xây dựng Thuận An	634.875.500	-	-	-
Các đối tượng khác	202.870.878	(151.450.000)	352.319.430	(151.450.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.915.772.272</b>	<b>(1.229.475.894)</b>	<b>2.972.170.775</b>	<b>(2.336.965.294)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Năm Quân	-	1.309.685.804
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	-
Cơ khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Các đối tượng khác	42.058.500	221.872.170
<b>Cộng</b>	<b>215.761.102</b>	<b>1.585.439.033</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.320.000.000</b>			
Đỗ Như Hiệp (*)	2.320.000.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>600.000.000</b>			
Nguyễn Thanh Tú (**)	600.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.920.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 18 HĐTĐ/VNECO1 ngày 23/09/2019 với lãi suất 5%. Thời hạn vay 6 tháng.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 20/TLHĐTĐ/VNECO1 ngày 18/02/2020 và giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 18/02/2020 Ông Đỗ Như Hiệp đã trả gốc và lãi vay lần lượt là 2.320.000.000 đồng và 46.723.000 đồng.

(\*\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 01 HĐTĐ/VNECO1 ngày 17/06/2019 với lãi suất 0%.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Tạm ứng</i>	<b>1.147.341.288</b>	<b>(143.877.053)</b>	<b>1.683.957.494</b>	<b>(143.877.053)</b>
Võ Ngọc Hải	445.378.029	-	781.092.029	-
Phan Đức Vinh	159.555.236	-	148.035.524	-
Đoàn Thanh Minh	227.290.848	-	334.375.348	-
Nguyễn Công Trứ	170.901.476	(143.877.053)	179.846.316	(143.877.053)
Các đối tượng khác	144.215.699	-	240.608.277	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>456.491.146</b>	<b>(34.564.799)</b>	<b>436.421.355</b>	<b>(34.564.799)</b>
Lãi dự thu	177.055.605	-	61.527.155	-
Quý khen thưởng phúc lợi	181.648.222	-	174.080.328	-
Các đối tượng khác	97.787.319	(34.564.799)	200.813.872	(34.564.799)
<b>Cộng</b>	<b>1.603.832.434</b>	<b>(178.441.852)</b>	<b>2.120.378.849</b>	<b>(178.441.852)</b>

Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**7. Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<b>1.229.475.894</b>	-	<b>2.336.965.294</b>	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	45.950.000	-	45.950.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	105.500.000	-	105.500.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO6	450.851.849	-	450.851.849	-
Công ty TNHH Yên Lạc	373.545.357	-	643.545.357	-
Công ty CP Điện Vneco 2	-	-	687.489.400	-
Công ty CP Xây lắp điện 3.10	253.628.688	-	403.628.688	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>178.441.852</b>	-	<b>178.441.852</b>	-
Các đối tượng khác	178.441.852	-	178.441.852	-
<b>Cộng</b>	<b>1.407.917.746</b>	-	<b>2.515.407.146</b>	-

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.112	-	18.579.048	-
Công cụ, dụng cụ	6.598.235	-	5.603.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.534.652	-	206.842.884	-
<b>Cộng</b>	<b>344.711.999</b>	-	<b>231.024.998</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	2.334.670.380	723.106.587	3.299.383.189	50.000.000	6.407.160.156
Mua trong năm	-	100.350.000	-	-	100.350.000
Số dư ngày 31/12/2019	2.334.670.380	823.456.587	3.299.383.189	50.000.000	6.507.510.156
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	1.871.349.709	443.760.356	1.688.307.973	50.000.000	4.053.418.037
Khấu hao trong năm	73.074.319	37.827.829	366.093.649	-	476.995.797
Số dư ngày 31/12/2019	1.944.424.028	481.588.185	2.054.401.622	50.000.000	4.530.413.834
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	463.320.671	279.346.231	1.611.075.216	-	2.353.742.119
Tại ngày 31/12/2019	390.246.352	341.868.402	1.244.981.567	-	1.977.096.322

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.938.674.558 VND (Tại ngày 31/12/2018 : 499.524.318 VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	-	21.500.000	21.500.000
Khấu hao trong năm	-	6.000.000	6.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	-	27.500.000	27.500.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.350.000.000	8.500.000	1.358.500.000
Tại ngày 31/12/2019	1.350.000.000	2.500.000	1.352.500.000

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	154.516.300	124.691.943
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.754.366	18.774.366
<b>Cộng</b>	<b>165.270.666</b>	<b>143.466.309</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Trần Văn Tuấn	-	-	29.325.000	29.325.000
Công ty TNHH MTV Quách Gia	-	-	31.022.137	31.022.137
Trần Ngọc Lĩnh	-	-	37.730.000	37.730.000
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Năm Quân	197.600.706	197.600.706	-	-
Công ty TNHH Xe Cầu	63.100.000	63.100.000	-	-
Đồng Lực				
Các đối tượng khác	59.521.952	59.521.952	64.316.000	64.316.000
<b>Cộng</b>	<b>320.222.658</b>	<b>320.222.658</b>	<b>162.393.137</b>	<b>162.393.137</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.531.078.334	383.650.529
<b>Cộng</b>	<b>1.531.078.334</b>	<b>383.650.529</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	275.761.390	493.679.447	515.201.342	254.239.495
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	388.500	388.500	-
Thuê thu nhập cá nhân	-	824.750	824.750	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>275.761.390</b>	<b>497.892.697</b>	<b>519.414.592</b>	<b>254.239.495</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi tiền vay phải trả	-	138.124
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	865.786.940	1.511.455.025
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	27.000.000	21.000.000
Trích trước công trình Hyosung-phần đội xây dựng của Tổng Công ty	-	994.757.547
Chi phí phải trả khác	-	7.200.000
<b>Cộng</b>	<b>892.786.940</b>	<b>2.534.550.696</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	50.264.573	42.171.667
Bảo hiểm xã hội	69.267.398	122.192.146
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	65.554.227
<i>Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng</i>	-	659.364
<i>Các khoản phải trả cán bộ công nhân viên</i>	-	64.894.863
Dư có TK 141	-	4.271.897
<b>Cộng</b>	<b>119.531.971</b>	<b>234.189.937</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (*)	-	-	-	109.285.300	109.285.300	109.285.300
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>109.285.300</b>	<b>109.285.300</b>	<b>109.285.300</b>

(\*): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 018/2018/242754/HĐTD ngày 05/09/2018; hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán tiền mua vật tư phụ lục HĐ 1861/TVIET-VNECOI ngày 08/08/2018. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 05/09/2018 đến ngày 05/03/2019. Lãi suất vay trong thời hạn : 6,5%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Khoản vay này đã tất toán hết trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn Cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư tại ngày 01/01/2018	Số dư ngày 31/12/2018				
Lỗi trong năm trước	60.000.000.000	-	111.973.829	(436.450.000)	(4.281.585.580)	55.393.938.249 (19.076.108.830)
Số dư ngày 31/12/2018	60.000.000.000	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(23.357.694.410)	36.317.829.419
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.328.122.401	3.328.122.401
Số dư ngày 31/12/2019	60.000.000.000	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(20.029.572.009)	39.645.951.820

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của các cổ đông Cộng	31/12/2019		01/01/2019
	VND	VND	
	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu Vốn góp đầu năm Vốn góp tăng trong năm Vốn góp giảm trong năm Vốn góp cuối năm Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31/12/2019		01/01/2019
	VND	VND	
	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	-	-	-
	-	-	-
	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18.4 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.720	68.720
- Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
- Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.936.182.797	9.474.034.003
<b>Cộng</b>	<b>11.936.182.797</b>	<b>9.474.034.003</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.011.898.341	14.559.115.137
<b>Cộng</b>	<b>11.011.898.341</b>	<b>14.559.115.137</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	752.168.819	522.283.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia	724.625.000	988.128.000
Lãi dự thu	186.154.564	61.527.155
<b>Cộng</b>	<b>1.662.948.383</b>	<b>1.571.938.783</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.623.166	15.813.606
Phí lưu ký chứng khoán	646.456	31.999.731
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.424.199.100)	9.095.191.010
<b>Cộng</b>	<b>(2.421.929.478)</b>	<b>9.143.004.347</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.000.000	-
Thu nhập khác	156.217.784	249.960.568
<b>Cộng</b>	<b>157.217.784</b>	<b>249.960.568</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	4.217.371	2.999.634
Các khoản truy thu và phạt thuế	4.986.343	15.848.804
Các khoản chi phí khác	26.299	-
<b>Cộng</b>	<b>9.230.013</b>	<b>18.848.438</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>2.936.517.087</b>	<b>6.651.074.262</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.778.791.468	3.573.444.148
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	13.989.955
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	73.074.319	79.865.800
Thuế, phí và lệ phí	50.215.961	150.155.642
Chi phí dự phòng	-	1.753.070.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.171.473	159.554.324
Chi phí bằng tiền khác	882.263.866	920.994.184
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(1.107.489.400)</b>	
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.107.489.400)	
<b>Cộng</b>	<b>1.829.027.687</b>	<b>6.651.074.262</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	863.551.810	2.180.462.926
Chi phí nhân công	10.604.427.970	9.873.981.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.995.797	488.114.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.791.853	4.497.388.771
Chi phí khác bằng tiền	1.596.373.360	855.876.880
<b>Cộng</b>	<b>14.072.140.790</b>	<b>17.895.824.915</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.328.122.401	(19.076.108.830)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	724.625.000	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.230.013	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(2.612.727.414)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(19.076.108.830)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.328.122.401	(19.076.108.830)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.328.122.401	(19.076.108.830)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.931.280	5.931.280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561,11	(3.216,19)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	524.781.004

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	109.285.300	3.514.022.231

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Phan Đức Vinh  
Đỗ Như Hiệp  
Nguyễn Thanh Tú

**Mối quan hệ**

Phó Giám đốc  
Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT

**2.1 Số dư với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Tạm ứng</b>		
Phan Đức Vinh	159.555.236	148.035.524
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Đỗ Như Hiệp	2.320.000.000	-
Nguyễn Thanh Tú	600.000.000	-

**2.2 Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	492.709.000	317.953.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	87.000.000	42.000.000
<b>Cộng</b>	<b>579.709.000</b>	<b>359.953.000</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Các khoản vay	-	109.285.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.331.377.376	20.665.012.387
Nợ thuần	(20.331.377.376)	(20.555.727.087)
Vốn chủ sở hữu	39.645.951.820	36.317.829.419
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.331.377.376	20.665.012.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.111.686.960	2.577.142.478
Các khoản đầu tư tài chính	16.938.210.860	11.594.011.760
<b>Cộng</b>	<b>39.381.275.196</b>	<b>34.836.166.625</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	109.285.300
Phải trả người bán và phải trả khác	439.754.629	396.583.074
Chi phí phải trả	892.786.940	2.534.550.696
<b>Cộng</b>	<b>1.332.541.569</b>	<b>3.040.419.070</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	439.754.629	-	439.754.629
Chi phí phải trả	892.786.940	-	892.786.940
Các khoản vay	-	-	-
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	396.583.074	-	396.583.074
Chi phí phải trả	2.534.550.696	-	2.534.550.696
Các khoản vay	109.285.300	-	109.285.300

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.331.377.376	-	20.331.377.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.111.686.960	-	2.111.686.960
Các khoản đầu tư tài chính	16.338.210.860	600.000.000	16.938.210.860
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.665.012.387	-	20.665.012.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.577.142.478	-	2.577.142.478
Các khoản đầu tư tài chính	11.594.011.760	-	11.594.011.760



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

**Phụ trách kế toán**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Thu Hoài**

**Vũ Thị Thu Hoài**



**Đoàn Tuấn Anh**